QUỸ ETF VFMVN30

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 132 /2021-CBTT

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Tên CTQLQ: **CTY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM**
Tên Quỹ ETF niêm yết: **Quỹ ETF VFMVN30**
Mã chứng khoán: **E1VFVN30**
Địa chỉ trụ sở chính: Phòng 1701-04, Lầu 17, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngô Đức Kế, Quận 1, TP. HCM
Điện thoại: 08-3825 1488 Fax: 08-3825 1477
Người thực hiện CBTT: **NGUYỄN MINH ĐĂNG KHÁNH**
Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☑ định kỳ

Nội dung thông tin công bố: báo cáo Tháng 2/2021

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ vào ngày 05/03/2021 tại đường dẫn http://dcvfm.com.vn của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tp.HCM, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Người công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

S.G.P: 45 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN MINH ĐĂNG KHÁNH
Phó Tổng giám đốc – Phụ trách CBTT

DRAGON CAPITAL

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 28 tháng 02 năm 2021/ As at 28 Feb 2021

1	**Tên Công ty quản lý quỹ:** Fund Management Company:	**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam** Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	**Tên ngân hàng giám sát:** Supervising bank:	**Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)** Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	**Tên Quỹ:** Fund name:	**Quỹ ETF VFMVN30 (E1VFVN30)** VFMVN30 ETF Fund (E1VFVN30)
4	**Ngày lập báo cáo:** Reporting Date:	**Ngày 01 tháng 03 năm 2021** 01 Mar 2021

Đơn vị tính/Currency: VND

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 28 tháng 02 năm 2021 As at 28 Feb 2021	Ngày 31 tháng 01 năm 2021 As at 31 Jan 2021	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
I	**TÀI SẢN** **ASSETS**				
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents		84,166,599,208	389,273,440,723	327.00%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank		84,166,599,208	389,273,440,723	474.47%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription		-	-	
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption		-	-	
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation		44,145,763,427	286,259,219,076	248.86%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives		40,020,835,781	103,014,221,647	
	Tiền, tương đương tiền Cash, cash equivalents		-	-	0.00%
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments		8,381,442,747,902	7,572,382,532,044	125.92%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares		8,376,163,627,650	7,583,572,393,550	125.84%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares		-	-	
	Trái phiếu Bonds		-	-	
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit		-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months		-	-	
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights		5,279,120,252	5,434,388,494	
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts		-	(16,624,250,000)	
	Đầu tư khác Other investments		-	-	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)		-	-	
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon receivables		-	7,045,929,000	0.00%

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 28 tháng 02 năm 2021 As at 28 Feb 2021	Ngày 31 tháng 01 năm 2021 As at 31 Jan 2021	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Phải thu cổ tức Dividend receivables		-	7,045,929,000	0.00%
	Phải thu trái tức Coupon receivables		-	-	
I.5	Lãi được nhận Interest Receivables		-	-	0.00%
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivables from bank deposits		-	-	0.00%
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit		-	-	
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicale)				
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables		32,617,025,000	353,174,030,000	
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables		-	-	
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge		-	-	
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debts		-	-	
	Các khoản khác Others		-	-	
I.9	Các tài sản khác Other Assets		-	-	
	Phải thu cho cổ phiếu hạn chế Receivable from AP/Investors on restricted securities		-	-	
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Prepaid expenses for listing fee at HOSE		-	-	
I.10	**TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS**		**8,498,226,372,110**	**8,321,875,931,767**	**127.13%**
II	**Nợ Liability**				
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)				
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables		-	145,239,595,000	0.00%
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables		56,379,149,609	6,406,388,268	1104.08%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors		50,595,044,976	88,805,256	11061.86%
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment		-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf		-	-	0.00%
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend		-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors		50,595,044,976	88,805,256	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget		198,494,805	-	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company		-	-	

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 28 tháng 02 năm 2021 As at 28 Feb 2021	Ngày 31 tháng 01 năm 2021 As at 31 Jan 2021	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors		-	-	
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company		-	-	
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables		-	-	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives		10,454,795	9,764,384	199.61%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable		4,277,326,967	4,561,077,487	120.91%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable		180,963,833	192,968,664	120.91%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable		144,771,065	154,374,930	120.91%
	Phí giao dịch Transaction fee		-	689,420,465	
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable		-	689,420,465	
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables		-	-	
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee		280,520,121	299,781,689	118.92%
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee		263,220,121	280,681,689	120.91%
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee		17,300,000	19,100,000	95.05%
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thể và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD		-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable		136,671,233	124,013,699	139.27%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable		-	-	0.00%
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable		-	-	0.00%
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable		11,000,000	5,500,000	100.00%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation		271,950,907	140,340,847	120.47%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage		271,950,907	140,340,847	120.47%
	Phải trả khác Other payables		-	-	
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable		-	-	
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense		-	-	
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accruals for Annual Fee pay to SSC		-	-	
	Giá dịch vụ sử dụng ngân hàng trực tuyến S2B maintenance fee		-	-	

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 28 tháng 02 năm 2021 As at 28 Feb 2021	Ngày 31 tháng 01 năm 2021 As at 31 Jan 2021	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued for listing fee at HOSE		-	-	
	Vay ngắn hạn Short-term loans		-	-	
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts		-	-	
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued interest expenses		-	-	
	Gốc vay ngắn hạn Principal of short-term loans		-	-	
II.4	**TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES**		**56,379,149,609**	**151,645,983,268**	**593.29%**
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)		8,441,847,222,501	8,170,229,948,499	126.46%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates		428,100,000.00	462,800,000.00	88.69%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate (III/IV)		19,719.33	17,653.91	142.59%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang
Trưởng phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng giám đốc – Phụ trách công bố thông tin

DRAGON CAPITAL

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 02 năm 2021/ Feb 2021

1	**Tên Công ty quản lý quỹ:**	**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam**
	Fund Management Company:	Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	**Tên ngân hàng giám sát:**	**Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
	Supervising bank:	Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	**Tên Quỹ:**	**Quỹ ETF VFMVN30 (E1VFVN30)**
	Fund name:	VFMVN30 ETF Fund (E1VFVN30)
4	**Ngày lập báo cáo:**	**Ngày 01 tháng 03 năm 2021**
	Reporting Date:	01 Mar 2021

Đơn vị tính/Currency: VND

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2021 Feb 2021	Tháng 01 năm 2021 Jan 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	**Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities**		**20,164,634**	**5,909,084,089**	**5,929,248,723**
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds		-	5,899,129,000	5,899,129,000
	Cổ tức được nhận Dividends income		-	5,899,129,000	5,899,129,000
	Trái tức được nhận Interest income from bonds		-	-	-
3	Lãi được nhận Interest income		20,164,634	9,955,089	30,119,723
	Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits		20,164,634	9,955,089	30,119,723
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit		-	-	-
4	Các khoản thu nhập khác Other income		-	-	-
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment income		-	-	-
	Thu nhập khác Other income		-	-	-
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income		-	-	-
II	**Chi phí Expenses**		**6,051,987,125**	**6,925,615,345**	**12,977,602,470**
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company		4,277,326,967	4,561,077,487	8,838,404,454
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSD Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSD		555,324,972	621,521,041	1,176,846,013
	Chi phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee		263,220,121	280,681,689	543,901,810

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2021 Feb 2021	Tháng 01 năm 2021 Jan 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Chi phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*		6,900,000	15,600,000	22,500,000
	Chi phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD *Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD*		140,433,786	170,864,422	311,298,208
	Chi phí giám sát *Supervisory fee*		144,771,065	154,374,930	299,145,995
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers		449,683,953	479,150,358	928,834,311
	Chi phí quản trị Quỹ *Fund Administration Fee*		180,963,833	192,968,664	373,932,497
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng *Transfer Agency Fee*		5,500,000	5,500,000	11,000,000
	Chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE *Expenses payable to HOSE for iNAV calculation*		131,610,060	140,340,847	271,950,907
	Chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE *Expenses payable to HOSE for Index usage*		131,610,060	140,340,847	271,950,907
4	*Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng)* *Real Estate Management Service fee (not applicable)*				
5	*Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng)* *Real estate valuation service fees (not applicable)*				
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee		12,657,534	14,013,699	26,671,233
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives		9,690,411	9,764,384	19,454,795
	Thù lao ban đại diện Quỹ *Remuneration of Fund's Board of Representatives*		9,690,411	9,764,384	19,454,795
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán *Price feed fee*		-	-	-
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý *Legal consultancy expenses*		-	-	-
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting		-	-	-
	Chi phí họp Đại hội Quỹ *Meeting expenses*		-	-	-
	Chi phí báo cáo thường niên *Annual report expenses*		-	-	-
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện *Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses*		-	-	-
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ *Expenses of information disclosure of the Fund*		-	-	-

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2021 Feb 2021	Tháng 01 năm 2021 Jan 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Chi phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses		-	-	-
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions		743,905,013	1,207,407,243	1,951,312,256
	Chi phí môi giới Brokerage fee		741,953,903	1,205,612,051	1,947,565,954
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee		1,951,110	1,795,192	3,746,302
10	Các loại chi phí khác Other expenses		3,398,275	32,681,133	36,079,408
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses		-	-	
	Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán Listing, registration fees		-	30,000,000	30,000,000
	Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC		-	-	-
	Phí ngân hàng Bank charges		3,398,275	2,681,133	6,079,408
	Chi phí lãi vay Borrowing expense		-	-	-
	Chi phí khác Other Expenses		-	-	-
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors		-	-	-
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD		-	-	-
III	**Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)**		**(6,031,822,491)**	**(1,016,531,256)**	**(7,048,353,747)**
IV	**Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities**		**952,522,368,697**	**(199,053,632,756)**	**753,468,735,941**
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer		138,525,937,341	104,144,744,082	242,670,681,423
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price		813,996,431,356	(303,198,376,838)	510,798,054,518
V	**Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)**		**946,490,546,206**	**(200,070,164,012)**	**746,420,382,194**
VI	**Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period**		**8,170,229,948,499**	**7,512,156,013,771**	**7,512,156,013,771**
VII	**Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period**		**271,617,274,002**	**658,073,934,728**	**929,691,208,730**
	Trong đó: Of which:				
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period		946,490,546,206	(200,070,164,012)	746,420,382,194
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value related to investors during the period		(674,873,272,204)	858,144,098,740	183,270,826,536

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2021 Feb 2021	Tháng 01 năm 2021 Jan 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period		-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period		(674,873,272,204)	858,144,098,740	183,270,826,536
	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period		166,391,816,719	929,440,943,144	1,095,832,759,863
	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period		(841,265,088,923)	(71,296,844,404)	(912,561,933,327)
VIII	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ** **Net Asset Value at the end of period**		**8,441,847,222,501**	**8,170,229,948,499**	**8,441,847,222,501**
IX	**Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)** **Average annual profit (only applicable to annual report)**				
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) **Average annual rate of return (only applicable to annual report)**				

Ghi chú / Notes:

Căn cứ theo chính sách kế toán của quỹ thì các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ (ngày T) sẽ được ghi nhận tại ngày phân bổ (ngày T+1) và các sự kiện doanh nghiệp của quỹ sẽ được ghi nhận tại ngày giao dịch không hưởng quyền. Do vậy, việc ghi nhận giảm phần số lượng cổ phiếu thưởng đã được ghi nhận tại ngày T sẽ được hạch toán như một khoản giảm số lượng đầu tư với giá trị bằng đúng giá vốn bình quân của chứng khoán đó tại ngày phân bổ chứng chỉ quỹ (ngày T+1).
According to the fund's accounting policies, exchange traded transactions (day T) will be recorded on allotment date (day T+1) and corporate action events will be recorded on ex-dividend date. Therefore, the reduction of stock dividend quantity that was recorded on day T will be treated as an investment's reduction using average cost of such securities on the allotment date (day T+1).

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

M.S.D.N: 0103617147-C.T.T.N.H.H ★ NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN STANDARD CHARTERED (VIỆT NAM) ★ Q.NAM TỪ LIÊM-T.PHỐ HÀ NỘI

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang
Trưởng phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

S.G.P: 45 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM ★ QUẬN 1 - TP HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng giám đốc – Phụ trách công bố thông tin

DRAGON CAPITAL

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 28 tháng 02 năm 2021/ As at 28 Feb 2021

1	**Tên Công ty quản lý quỹ:**	**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam**
	Fund Management Company:	Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	**Tên ngân hàng giám sát:**	**Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
	Supervising bank:	Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	**Tên Quỹ:**	**Quỹ ETF VFMVN30 (E1VFVN30)**
	Fund name:	VFMVN30 ETF Fund (E1VFVN30)
4	**Ngày lập báo cáo:**	**Ngày 01 tháng 03 năm 2021**
	Reporting Date:	01 Mar 2021

Đơn vị tính/Currency: VND

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORFOLIO REPORT

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	**BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)**					
II	**CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT SHARES LISTED, SHARES REGISTERED FOR TRADING, LISTED FUND CERTIFICATES**					
1	BID		1,432,800	43,600	62,470,080,000	0.74%
2	BVH		644,600	59,100	38,095,860,000	0.45%
3	CTG		4,976,109	37,250	185,360,060,250	2.18%
4	EIB		83	18,100	1,502,300	0.00%
5	FPT		5,589,247	76,200	425,900,621,400	5.01%
6	GAS		855,740	89,300	76,417,582,000	0.90%
7	HDB		9,955,310	25,150	250,376,046,500	2.95%
8	HPG		16,222,096	45,600	739,727,577,600	8.70%
9	KDH		3,218,918	31,900	102,683,484,200	1.21%
10	MBB		14,972,002	27,650	413,975,855,300	4.87%
11	MSN		3,655,960	90,300	330,133,188,000	3.88%
12	MWG		2,687,252	135,000	362,779,020,000	4.27%
13	NVL		3,077,308	79,600	244,953,716,800	2.88%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
14	PDR		1,419,700	63,000	89,441,100,000	1.05%
15	PLX		1,193,940	58,200	69,487,308,000	0.82%
16	PNJ		1,720,218	84,900	146,046,508,200	1.72%
17	POW		4,154,900	12,600	52,351,740,000	0.62%
18	REE		1,241,718	56,700	70,405,410,600	0.83%
19	ROS		90	3,400	306,000	0.00%
20	SAB		20	188,000	3,760,000	0.00%
21	SBT		2,211,778	21,700	47,995,582,600	0.56%
22	SSI		3,210,165	33,200	106,577,478,000	1.25%
23	STB		15,275,441	18,350	280,304,342,350	3.30%
24	TCB		20,304,035	39,250	796,933,373,750	9.38%
25	TCH		1,844,950	21,800	40,219,910,000	0.47%
26	TPB		4,532,488	27,550	124,870,044,400	1.47%
27	VCB		3,623,130	98,200	355,791,366,000	4.19%
28	VHM		4,179,320	101,600	424,618,912,000	5.00%
29	VIC		6,019,637	109,000	656,140,433,000	7.72%
30	VJC		2,345,956	135,100	316,938,655,600	3.73%
31	VNM		7,209,229	104,800	755,527,199,200	8.89%
32	VPB		16,398,801	40,000	655,952,040,000	7.72%
33	VRE		4,629,023	33,200	153,683,563,600	1.81%
	TỔNG TOTAL				**8,376,163,627,650**	**98.56%**
III	**CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT SHARES UNLISTED, UNREGISTERED FOR TRADING, UNLISTED FUND CERTIFICATES**					
	TỔNG TOTAL					
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL				**8,376,163,627,650**	**98.56%**
IV	**TRÁI PHIẾU BONDS**					

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds		-		-	0.00%
2	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted bonds		-		-	0.00%
	TỔNG TOTAL		**-**		**-**	**0.00%**
V	**CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES**					
1	Quyền mua Rights		3,290,208		5,279,120,252	0.06%
1.1	NO VA LAND INVESTMENT GROUP CORP RIGHTS		3,290,208	1,604	5,279,120,252	0.06%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts		-		-	0.00%
	TỔNG TOTAL				**5,279,120,252**	**0.06%**
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN TOTAL TYPES OF SECURITIES				**8,381,442,747,902**	**98.63%**
VI	**CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS**					
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables				-	0.00%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables				-	0.00%
3	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận Interest receivables from bank deposits and certificates of deposit				-	0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions				32,617,025,000	0.38%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investment				-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables				-	0.00%
7	Tài sản khác Other assets				-	0.00%
	TỔNG TOTAL				**32,617,025,000**	**0.38%**
VII	**TIỀN CASH**					
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents				84,166,599,208	0.99%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank				84,166,599,208	0.99%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents				-	0.00%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months				-	0.00%
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit				-	0.00%
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...				-	0.00%
	TỔNG TOTAL				**84,166,599,208**	**0.99%**
VIII	**Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio**				**8,498,226,372,110**	**100.00%**

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang
Trưởng phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng giám đốc – Phụ trách công bố thông tin

PUBLIC

DRAGON CAPITAL

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 02 năm 2021/ Feb 2021

1	**Tên Công ty quản lý quỹ:** Fund Management Company:	**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam** Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	**Tên ngân hàng giám sát:** Supervising bank:	**Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)** Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	**Tên Quỹ:** Fund name:	**Quỹ ETF VFMVN30 (E1VFVN30)** VFMVN30 ETF Fund (E1VFVN30)
4	**Ngày lập báo cáo:** Reporting Date:	**Ngày 01 tháng 03 năm 2021** 01 Mar 2021

A BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

IV BÁO CÁO VỀ GIAO DỊCH TÀI SẢN / REPORT OF ASSET TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nêu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)									
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV									
2	Hợp đồng Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) Repo contract (detail by each contract)									
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Total value of Repo contracts/NAV									
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV (=I+II)									
3	Cho vay chứng khoán (nêu chi tiết từng hợp đồng) Securities lending (detail by each contract)									
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV									
4	Hợp đồng Reverse Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo contract (Detail by each contract)									
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV									
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV (=III+IV)									

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang
Trưởng phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng giám đốc – Phụ trách công bố thông tin

DRAGON CAPITAL

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 02 năm 2021/ Feb 2021

1	**Tên Công ty quản lý quỹ:**	**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam**
	Fund Management Company:	Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	**Tên ngân hàng giám sát:**	**Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
	Supervising bank:	Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	**Tên Quỹ:**	**Quỹ ETF VFMVN30 (E1VFVN30)**
	Fund name:	VFMVN30 ETF Fund (E1VFVN30)
4	**Ngày lập báo cáo:**	**Ngày 01 tháng 03 năm 2021**
	Reporting Date:	01 Mar 2021

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2021 Feb 2021	Tháng 01 năm 2021 Jan 2021
I	**Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators**			
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)		0.60%	0.66%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)		0.06%	0.07%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)		0.08%	0.09%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/ average NAV (%)		0.00%	0.00%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)			
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)			
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)		0.00%	0.00%
8	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)		0.85%	1.01%

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2021 Feb 2021	Tháng 01 năm 2021 Jan 2021
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100%/ (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100%/ (2 x Average NAV) (**)		41.32%	60.86%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)			
II	**Các chỉ tiêu khác** **Other indicators**			
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)		4,628,000,000,000	4,183,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period		4,628,000,000,000	4,183,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period		462,800,000.00	418,300,000.00
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period		(347,000,000,000)	445,000,000,000
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period		(34,700,000.00)	44,500,000.00
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)		(347,000,000,000)	445,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period		8,800,000.00	48,300,000.00
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)		88,000,000,000	483,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period		(43,500,000.00)	(3,800,000.00)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)		(435,000,000,000)	(38,000,000,000)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value of fund certificate)		4,281,000,000,000	4,628,000,000,000
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)		4,281,000,000,000	4,628,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period		428,100,000.00	462,800,000.00
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period		0.00%	0.00%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period		85.88%	86.42%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period		98.12%	95.95%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period		19,719.33	17,653.91
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period		19,700.00	17,500.00

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2021 Feb 2021	Tháng 01 năm 2021 Jan 2021
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period		1,576	1,407

Ghi chú / Notes:

(*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 10 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
All Indicator starting from number 1 to 10 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số, các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ ETF và các giao dịch mua hộ, bán hộ chứng khoán hạn chế
Excluding the committed value of the Index Futures contracts, exchange traded transactions, and purchases and sales of restricted securities transactions on behalf of AP

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang
Trưởng phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng giám đốc – Phụ trách công bố thông tin

PUBLIC

DRAGON CAPITAL

Mẫu số B01g - ETF. Báo cáo thu nhập
Template B01g - ETF. Statement of Comprehensive Income
(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Tháng 02 năm 2021/ Feb 2021

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam**
Fund Management Company: Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ: **Quỹ ETF VFMVN30 (E1VFVN30)**
Fund name: VFMVN30 ETF Fund (E1VFVN30)
Ngày lập báo cáo: **Ngày 01 tháng 03 năm 2021**
Reporting Date: 01 Mar 2021

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2021 Year 2021		Năm 2020 Year 2020	
			Tháng 02 năm 2021 Feb 2021	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 02 năm 2020 Feb 2020	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ **Investment income**	**01**		**952,542,533,331**	**759,397,984,664**	**(130,492,768,976)**	**(371,961,181,263)**
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		-	5,899,129,000	2,690,415,000	2,690,415,000
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		20,164,634	30,119,723	17,196,474	24,033,387
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		20,164,634	30,119,723	17,196,474	24,033,387
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2		-	-	-	-
Lãi trái phiếu Interest income from bonds	03.3		-	-	-	-
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận Reverse repo contract interest received	03.4		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		138,525,937,341	242,670,681,423	(21,448,005,381)	(55,481,321,863)
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		813,996,431,356	510,798,054,518	(111,752,375,069)	(319,194,307,787)
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ **INVESTMENT EXPENSES**	**10**		**743,905,013**	**1,951,312,256**	**281,133,003**	**553,165,734**
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		743,905,013	1,951,312,256	281,133,003	553,165,734
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		741,953,903	1,947,565,954	280,127,848	552,160,579
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		1,951,110	3,746,302	1,005,155	1,005,155
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2021 Year 2021		Năm 2020 Year 2020	
			Tháng 02 năm 2021 Feb 2021	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 02 năm 2020 Feb 2020	Số lũy kế Year-to-date
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSES	**20**		**5,308,082,112**	**11,026,290,214**	**4,363,368,255**	**9,052,430,499**
3.1.Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		4,277,326,967	8,838,404,454	3,537,474,297	7,336,879,265
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		410,553,907	877,700,018	294,189,396	601,266,699
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	*20.2.1*		263,220,121	543,901,810	217,690,728	451,500,264
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	*20.2.2*		6,900,000	22,500,000	7,100,000	18,000,000
Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD	*20.2.3*		140,433,786	311,298,208	69,398,668	131,766,435
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		144,771,065	299,145,995	119,729,901	248,325,147
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		180,963,833	373,932,497	149,662,374	310,406,428
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		5,500,000	11,000,000	5,500,000	11,000,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		263,220,120	543,901,814	217,690,722	451,500,260
3.6.1.Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation	*20.6.1*		131,610,060	271,950,907	108,845,361	225,750,130
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	*20.6.2*		131,610,060	271,950,907	108,845,361	225,750,130
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-	-	-
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		12,657,534	26,671,233	9,151,643	18,934,433
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		13,088,686	55,534,203	29,969,922	74,118,267
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	*20.10.01*		9,690,411	19,454,795	4,856,555	9,737,700
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expenses	*20.10.02*		-	-	-	-
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses	*20.10.03*		-	-	-	-
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee	*20.10.04*		-	-	-	-
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	*20.10.05*		-	-	-	-
Chi phí thiết lập Quỹ Set up fee	*20.10.06*		-	-	-	-
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Annual fee paid to SSC	*20.10.07*		-	-	-	-
Phí ngân hàng Bank charges	*20.10.08*		3,398,275	6,079,408	2,113,367	3,380,567
Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	*20.10.09*		-	-	-	-
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses	*20.10.10*		-	-	-	-
Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	*20.10.11*		-	-	15,000,000	15,000,000

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2021 Year 2021		Năm 2020 Year 2020	
			Tháng 02 năm 2021 Feb 2021	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 02 năm 2020 Feb 2020	Số lũy kế Year-to-date
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD *Additional registration fee paid to VSD*	*20.10.12*		-	-	8,000,000	16,000,000
Phí niêm yết *Listing fee*	*20.10.13*		-	30,000,000	-	30,000,000
Chi phí khác *Other expenses*	*20.10.14*		-	-	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	**23**		**946,490,546,206**	**746,420,382,194**	**(135,137,270,234)**	**(381,566,777,496)**
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	**24**		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expenses	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	**30**		**946,490,546,206**	**746,420,382,194**	**(135,137,270,234)**	**(381,566,777,496)**
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		132,494,114,850	235,622,327,676	(23,384,895,165)	(62,372,469,709)
6.2. Lợi nhận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		813,996,431,356	510,798,054,518	(111,752,375,069)	(319,194,307,787)
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	**40**		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	**41**		**946,490,546,206**	**746,420,382,194**	**(135,137,270,234)**	**(381,566,777,496)**

Ghi chú / Notes:

Căn cứ theo chính sách kế toán của quỹ thì các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ (ngày T) sẽ được ghi nhận tại ngày phân bổ (ngày T+1) và các sự kiện doanh nghiệp của quỹ sẽ được ghi nhận tại ngày giao dịch không hưởng quyền. Do vậy, việc ghi nhận giảm phần số lượng cổ phiếu thưởng đã được ghi nhận tại ngày T sẽ được hạch toán như một khoản giảm số lượng đầu tư với giá trị bằng đúng giá vốn bình quân của chứng khoán đó tại ngày phân bổ chứng chỉ quỹ (ngày T+1).

According to the fund's accounting policies, exchange traded transactions (day T) will be recorded on allotment date (day T+1) and corporate action events will be recorded on ex-dividend date. Therefore, the reduction of stock dividend quantity that was recorded on day T will be treated as an investment's reduction using average cost of such securities on the allotment date (day T+1).

Người lập:

Mai Thùy Sâm
Kế toán quỹ

Phạm Thanh Dũng
Kế toán Trưởng

Người duyệt:

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM

Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng giám đốc – Phụ trách Công bố thông tin

PUBLIC

DRAGON CAPITAL

Mẫu số B02g - ETF. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02g - ETF. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 28 tháng 02 năm 2021/ As at 28 Feb 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:	**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam**
Fund Management Company:	Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát:	**Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Supervising bank:	Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ:	**Quỹ ETF VFMVN30 (E1VFVN30)**
Fund name:	VFMVN30 ETF Fund (E1VFVN30)
Ngày lập báo cáo:	**Ngày 01 tháng 03 năm 2021**
Reporting Date:	01 Mar 2021

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 28 tháng 02 năm 2021 As at 28 Feb 2021	Ngày 31 tháng 01 năm 2021 As at 31 Jan 2021
I	**I. TÀI SẢN** **ASSETS**	**I**			
1	1.Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		84,166,599,208	389,273,440,723
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		84,166,599,208	389,273,440,723
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ *Cash at bank for Fund's subscription*	*111.1*		-	-
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ *Cash at bank for Fund's redemption*	*111.2*		-	-
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ *Cash at bank for Fund's operation*	*111.3*		44,145,763,427	286,259,219,076
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh *Margin account for trading derivatives*	*111.4*		40,020,835,781	103,014,221,647
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposit with term less than three (03) months	112		-	-
2	2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		8,381,442,747,902	7,572,382,532,044
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		8,381,442,747,902	7,572,382,532,044
	Cổ phiếu niêm yết *Listed Shares*	*121.1*		8,376,163,627,650	7,583,572,393,550
	Cổ phiếu chưa niêm yết *Unlisted Shares*	*121.2*		-	-
	Trái phiếu niêm yết *Listed Bonds*	*121.3*		-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết *Unlisted Bonds*	*121.4*		-	-

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 28 tháng 02 năm 2021 As at 28 Feb 2021	Ngày 31 tháng 01 năm 2021 As at 31 Jan 2021
	Chứng chỉ tiền gửi *Certificates of Deposit*	*121.5*		-	-
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng *Deposits with term over three (03) months*	*121.6*		-	-
	Quyền mua chứng khoán *Investment - Rights*	*121.7*		5,279,120,252	5,434,388,494
	Hợp đồng tương lai chỉ số *Index future contracts*	*121.8*		-	(16,624,250,000)
	Đầu tư khác *Other Investments*	*121.9*		-	-
	Hợp đồng mua lại đảo ngược *Reverse repo contracts*	*121.10*		-	-
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122		-	-
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		32,617,025,000	360,219,959,000
3.1	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		32,617,025,000	353,174,030,000
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư *In which: Overdue receivables from selling investments*	*132*		-	-
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		-	7,045,929,000
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
	Phải thu cổ tức *Dividend receivables*	*134.1*		-	-
	Phải thu trái tức *Coupon receivables*	*134.2*		-	-
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng *Interest receivables from deposit with term less than three (03) months*	*134.3*		-	-
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng *Interest receivables from deposit with term more than three (03) months*	*134.4*		-	-
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi *Interest receivables from Certificates of Deposit*	*134.5*		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-
3.2.2	3.2.2.Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		-	7,045,929,000
	Dự thu cổ tức *Dividend receivables*	*136.1*		-	7,045,929,000
	Dự thu lãi trái phiếu *Interest accrual from bonds*	*136.2*		-	-

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 28 tháng 02 năm 2021 As at 28 Feb 2021	Ngày 31 tháng 01 năm 2021 As at 31 Jan 2021
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng *Interest accrual from deposits with term less than three (03) months*	*136.3*		-	-
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng *Interest accrual from deposit with term more than three (03) months*	*136.4*		-	-
	Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi *Interest accrual from Certificates of Deposit*	*136.5*		-	-
	Dự thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược *Interest receivables from reverse repo contracts*	*136.6*		-	-
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
	Phải thu cho cổ phiếu hạn chế *Receivable from AP/Investors on restricted securities*	*137.1*		-	-
	Các tài sản khác *Other assets*	*137.2*		-	-
	Các khoản khác *Others*	*137.3*		-	-
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
	TỔNG TÀI SẢN **TOTAL ASSETS**	**100**		**8,498,226,372,110**	**8,321,875,931,767**
II	**II. NỢ PHẢI TRẢ** **TOTAL LIABILITIES**	**II**			
1	1. Vay ngắn hạn Short-term loans	311		-	-
	Gốc hợp đồng repo *Repo contracts - Principal*	*311.1*		-	-
	Vay ngắn hạn *Short-term loans*	*311.2*		-	-
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	145,239,595,000
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		-	-
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ *Subscription and Redemption fee payable to distributors*	*313.1*		-	-
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ *Subscription and Redemption fee payable to fund management company*	*313.2*		-	-
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		198,494,805	-
5	5.Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 28 tháng 02 năm 2021 As at 28 Feb 2021	Ngày 31 tháng 01 năm 2021 As at 31 Jan 2021
6	6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		147,126,028	823,198,548
	Phí giao dịch *Transaction fee*	*316.1*		-	689,420,465
	Phải trả phí môi giới *Brokerage fee payables*	*316.1.1*		-	689,420,465
	Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán *Clearing Settlement Fee payables*	*316.1.2*		-	-
	Trích trước phí kiểm toán *Accrued expense for audit fee*	*316.2*		136,671,233	124,013,699
	Trích trước phí họp đại hội thường niên *Accrued expense for Annual General meeting*	*316.3*		-	-
	Trích trước phí báo cáo thường niên *Accrued expense for Annual report*	*316.4*		-	-
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ *Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives*	*316.5*		10,454,795	9,764,384
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK *Accrued expense for annual listing fee at HOSE*	*316.6*		-	-
	Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo *Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts*	*316.7*		-	-
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to investors	317		-	-
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ *Subscription Pending allotment*	*317.1*		-	-
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ *Payables to investors for investment bought on behalf*	*317.2*		-	-
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to investors	318		50,595,044,976	88,805,256
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		5,438,483,800	5,494,384,464
	Trích trước phải trả phí quản lý *Accrued expense for Management fee*	*319.1*		4,277,326,967	4,561,077,487
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở *Accrued expense for Custodian fee*	*319.2*		280,520,121	299,781,689
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Safe Custody Fee*	*319.2.1*		263,220,121	280,681,689
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	*319.2.2*		17,300,000	19,100,000
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD *Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD*	*319.2.3*		-	-
	Trích trước phí quản trị quỹ *Accrued expense for Fund administration fee*	*319.3*		180,963,833	192,968,664

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 28 tháng 02 năm 2021 As at 28 Feb 2021	Ngày 31 tháng 01 năm 2021 As at 31 Jan 2021
	Trích trước phí giám sát *Accrued expense for Supervising fee*	*319.4*		144,771,065	154,374,930
	Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng *Accrued expense for Tranfer agency fee*	*319.5*		11,000,000	5,500,000
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE *Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation*	*319.6*		271,950,907	140,340,847
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE *Accrued expense for payable to HOSE for Index usage*	*319.7*		271,950,907	140,340,847
10	10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	-
	Phải trả phí báo giá *Price feed fee payable*	*320.1*		-	-
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện *Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting*	*320.2*		-	-
	Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN *Accrued expense for Annual Fee paid to SSC*	*320.3*		-	-
	Phí Ngân hàng S2B *S2B Bank charge*	*320.4*		-	-
	Phải trả khác *Other payables*	*320.5*		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ **TOTAL LIABILITIES**	**300**		**56,379,149,609**	**151,645,983,268**
III	**III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II)** **DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)**	**400**		**8,441,847,222,501**	**8,170,229,948,499**
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		4,281,000,000,000	4,628,000,000,000
1.1	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		9,373,000,000,000	9,285,000,000,000
1.2	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(5,092,000,000,000)	(4,657,000,000,000)
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		2,104,224,550,614	2,432,097,822,818
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		2,056,622,671,887	1,110,132,125,681
3.1	3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Undistributed earnings at the beginning of the period	420.1		1,110,132,125,681	1,310,202,289,693
3.2	3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Undistributed earnings during the period	420.2		946,490,546,206	(200,070,164,012)
IV	**IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III)** **NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE**	**430**		**19,719.33**	**17,653.91**

PUBLIC

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 28 tháng 02 năm 2021 As at 28 Feb 2021	Ngày 31 tháng 01 năm 2021 As at 31 Jan 2021
V	**V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS**	**440**		-	-
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI	**VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS**	**VI**			
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		428,100,000.00	462,800,000.00
5	5. Số lượng chứng khoán bị hạn chế đang nắm giữ hộ nhà đầu tư, trong đó: Restricted securities quantity fund holds on behalf of AP/ investors, of which:				
	FPT			52,000	
	MWG			24,000	
	REE			12,000	
	TCB			188,000	
	TPB			52,000	

Người lập: **Người duyệt:**

Mai Thùy Sâm
Kế toán quỹ

Phạm Thanh Dũng
Kế toán Trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM

Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng giám đốc – Phụ trách Công bố thông tin

PUBLIC

DRAGON CAPITAL

Mẫu số B03g - ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03g - ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Tháng 02 năm 2021/ Feb 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:	**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam**
Fund Management Company:	Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát:	**Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Supervising bank:	Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ:	**Quỹ ETF VFMVN30 (E1VFVN30)**
Fund name:	VFMVN30 ETF Fund (E1VFVN30)
Ngày lập báo cáo:	**Ngày 01 tháng 03 năm 2021**
Reporting Date:	01 Mar 2021

STT No		Nội dung Item	Mã số Code	Tháng 02 năm 2021 Feb 2021	Tháng 01 năm 2021 Jan 2021
I		**I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period**	**4060**	**8,170,229,948,499**	**7,512,156,013,771**
II		**II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:**	**4061**	**946,490,546,206**	**(200,070,164,012)**
	II.1	II.1. Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	946,490,546,206	(200,070,164,012)
	II.2	II.2. Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	-	-
III		**III. Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)**	**4064**	**(674,873,272,204)**	**858,144,098,740**
	III.1	III.1. Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	166,391,816,719	929,440,943,144
	III.2	III.2. Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(841,265,088,923)	(71,296,844,404)
IV		**IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)**	**4067**	**8,441,847,222,501**	**8,170,229,948,499**
V		**V. Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ NAV per unit at the end of period**	**4067.1**	**19,719.33**	**17,653.91**

Người lập:

Mai Thùy Sâm
Kế toán quỹ

Phạm Thanh Dũng
Kế toán Trưởng

Người duyệt:

S.G.P: 45 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng giám đốc – Phụ trách Công bố thông tin